

**CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO MÁY DPM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHẾ TẠO MÁY DPM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DPM VIETNAM MACHINERY MANUFACTURING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DPMVN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110770604

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 71 ngõ 487 Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0788624968

Fax:

Email: [dpmvietnam.infor@gmail.com](mailto:dpmvietnam.infor@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                          | 1701     |
| 2.  | Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                     | 1702     |
| 3.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                        | 1709     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                   | 1811     |
| 5.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                | 1812     |
| 6.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                               | 1820     |
| 7.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: Chế biến mũ cao su, sản xuất sản phẩm nylon-nhựa<br>(Trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b) | 2013     |
| 8.  | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                                                                                                                                     | 2211     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                        | 2219     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b                                                                               | 2220     |
| 11. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                           | 2431     |
| 12. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                          | 2511     |
| 13. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                              | 2512     |
| 14. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                | 2513     |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                        | 2591     |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                            | 2592     |

|     |                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                           | 2814        |
| 18. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                          | 2817        |
| 19. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                           | 2819        |
| 20. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                 | 2821        |
| 21. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                          | 2822        |
| 22. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                 | 2823        |
| 23. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng<br>- Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu                                                      | 2829(Chính) |
| 24. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                 | 3311        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                             | 3312        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                 | 3314        |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                | 3320        |
| 28. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                      | 3600        |
| 29. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                          | 3700        |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                          | 4211        |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                     | 4223        |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                      | 4229        |
| 38. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 39. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                             | 4299        |
| 42. | Phá dỡ<br>Loại trừ nội dung liên quan đến rà phá bom, mìn thuộc lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ            | 4311        |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ nội dung liên quan đến rà phá bom, mìn thuộc lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ | 4312        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                  | 4321        |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                  | 4322        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                         | 4329        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                        | 4530 |
| 49. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                          | 4610 |
| 50. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                      | 4652 |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 55. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 56. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 57. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                       | 4669 |
| 58. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 59. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 63. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                 | 4791 |
| 65. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                  | 5210 |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                              | 5224 |
| 70. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                       | 7020 |
| 71. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310 |
| 72. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710 |



